

Số: /BC - CCTK

TP. Lạng Sơn, ngày 30 tháng 3 năm 2022

## HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI SƠ BỘ NĂM 2021

	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>I. ĐẤT ĐAI</b>				
<b>1. Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng</b>	<b>Ha</b>	<b>7.793,8</b>	<b>7.793,8</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đất nông nghiệp	"	1.507,7	1.423,0	94,38
Đất lâm nghiệp	"	4.185,9	4.251,1	101,56
Đất chuyên dùng	"	905,4	804,7	88,88
Đất ở	"	660,0	720,4	109,15
<b>2. Cơ cấu diện tích đất phân theo mục đích sử dụng</b>				
<i>Trong đó:</i>				
Đất nông nghiệp	%	19,3	18,3	94,38
Đất lâm nghiệp	%	53,7	54,5	101,56
Đất chuyên dùng	%	11,6	10,3	88,88
Đất ở	%	8,5	9,2	109,15
<b>II. DÂN SỐ - LAO ĐỘNG</b>				
<b>1. Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo TT, NT</b>	<b>Người</b>	<b>105.057,0</b>	<b>105.852,0</b>	<b>100,76</b>
<i>Phân theo giới tính</i>				
Nam	"	52.280	52.572	100,56
Nữ	"	52.777	53.280	100,95
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>				
Thành thị	"	75.762	76.350	100,78
Nông thôn	"	29.295	29.502	100,71
<b>2. Mật độ dân số</b>	<b>Người/km<sup>2</sup></b>	<b>1.348,0</b>	<b>1.358,2</b>	<b>100,76</b>
<b>3. Tổng số hộ phân theo thành thị, nông thôn</b>	<b>Hộ</b>	<b>27.213</b>	<b>27.372,0</b>	<b>100,58</b>
Thành thị	Hộ	20.397	20.508,0	100,54
Nông thôn	Hộ	6.816	6.864,0	100,70
<b>4. Trẻ em mới sinh</b>	<b>Người</b>	<b>1.016,0</b>	<b>776,0</b>	<b>76,38</b>

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm trước năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo so với năm trước (%)</b>
Nam	Người	517	421	81,43
Nữ	Người	499	355	71,14
<b>5. Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>347,0</b>	<b>463,0</b>	<b>133,43</b>
Thành thị	Người	238	313	131,51
Nông thôn	Người	109	150	137,61
<b>6. Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên</b>	<b>Cặp vợ chồng</b>	<b>61</b>	<b>44</b>	<b>72,13</b>
<b>7. Số người xuất cư</b>	<b>Người</b>	<b>950</b>	<b>3.050</b>	<b>321,05</b>
Thành thị	Người	899	2.617	291,10
Nông thôn	Người	51	433	849,02
<b>8. Số người nhập cư</b>	<b>Người</b>	<b>1.682</b>	<b>6.567</b>	<b>390,43</b>
Thành thị	Người	1.280	5.887	459,92
Nông thôn	Người	402	680	169,15

### III. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

<b>1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>458.369,0</b>	<b>467.070,0</b>	<b>101,90</b>
<b>2. Chi ngân sách địa phương</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>709.301,9</b>	<b>642.702,0</b>	<b>90,61</b>
Trong đó:				
- Chi đầu tư phát triển	"	122.689,6	183.696,0	149,72
- Chi thường xuyên	"	463.174,0	458.813,0	99,06
Trong đó:				
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	"	78.828,0	81.404,0	103,27
Chi sự nghiệp kinh tế	"	77.555,0	84.109,0	108,45
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	"	178.049,0	191.891,0	107,77
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	"	29.224,4	33.575,0	114,89
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	"	19.868,0	-	0,00
<b>3. Thực hiện vốn đầu tư XDCB nguồn Ngân sách nhà nước</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>141.752,0</b>	<b>183.696,0</b>	<b>129,59</b>
Phân theo cấp quản lý				
Cấp huyện/TP	Triệu đồng	122.669,0	169.498,0	138,18
Cấp xã/phường/thị trấn	Triệu đồng	19.083,0	14.198,0	74,40

### IV. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

#### A. NÔNG NGHIỆP

<b>1. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt</b>	<b>Ha</b>	<b>1.059,0</b>	<b>1.010,0</b>	<b>95,37</b>
Lúa	"	731,0	685,0	93,71
Ngô	"	328,0	325,0	99,09

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm trước năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo so với năm trước (%)</b>
<b>2. Năng suất cây lương thực có hạt</b>	<b>Tạ/ha</b>	<b>49,1</b>	<b>49,7</b>	<b>101,22</b>
Lúa	"	47,0	47,7	101,50
Ngô	"	53,9	54,0	100,24
<b>3. Sản lượng cây lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>5.203,0</b>	<b>5.023,0</b>	<b>96,54</b>
Lúa	"	3.436,0	3.268,0	95,11
Ngô	"	1.767,0	1.755,0	99,32
<b>4. Sản lượng cây lương thực có hạt bình quân đầu người</b>	<b>Kg</b>	<b>49,5</b>	<b>47,5</b>	<b>95,82</b>
<b>5. Diện tích trồng lúa</b>	<b>Ha</b>	<b>731,0</b>	<b>685,0</b>	<b>93,71</b>
Đông xuân	"	314,0	311,0	99,04
Mùa	"	417,0	374,0	89,69
<b>6. Năng suất lúa cả năm</b>	<b>Tạ/ha</b>	<b>47,0</b>	<b>47,7</b>	<b>101,50</b>
Đông xuân	"	58,0	58,0	99,91
Mùa	"	38,7	39,2	101,20
<b>7. Sản lượng lúa cả năm</b>	<b>Tấn</b>	<b>3.436,0</b>	<b>3.268,0</b>	<b>95,11</b>
Đông xuân	"	1.822,0	1.803,0	98,96
Mùa	"	1.614,0	1.465,0	90,77
<b>8. Diện tích gieo trồng một số cây chất bột lấy củ</b>	<b>Ha</b>			
Khoai lang	"	37,0	31,0	83,78
Sắn	"	39,0	45,0	115,38
<b>9. Năng suất một số cây chất bột lấy củ</b>	<b>Tạ/ha</b>			
Khoai lang	"	47,6	49,0	103,08
Sắn	"	78,2	79,3	101,44
<b>10. Sản lượng một số cây chất bột lấy củ</b>	<b>Tấn</b>			
Khoai lang	"	176,0	152,0	86,36
Sắn	"	305,0	357,0	117,05
<b>11. Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm</b>	<b>Ha</b>			
Mía	"	2,0	2,0	100,00
Lạc	"	9,0	8,0	88,89
Đậu tương	"	5,0	7,0	140,00
Thuốc lá	"	-	-	-
<b>12. Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm</b>	<b>Tạ/ha</b>			
Mía	"	385,0	410,0	106,49
Lạc	"	23,3	26,3	112,50

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm trước năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo so với năm trước (%)</b>
Đậu tương	"	12,0	15,7	130,95
Thuốc lá	"	-	-	-
<b>13. Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm</b>	<b>Tấn</b>			
Mía	"	77,0	82,0	106,49
Lạc	"	21,0	21,0	100,00
Đậu tương	"	6,0	11,0	183,33
Thuốc lá	"	-	-	-
<b>14. Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>Ha</b>			
Hoa hồi	Ha	93	100	107,53
Chè búp	Ha	0,5	0,4	80,00
Macca	Ha	3	5	166,67
<b>15. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>Tấn</b>			
Hoa hồi	Tấn	74	45	60,81
Chè búp	Tấn	2	2	100,00
Macca	Tấn	0,8	0,3	40,00
<b>B. LÂM NGHIỆP</b>				
<b>1. Diện tích rừng trồng tập trung</b>	<b>Ha</b>	-	-	-
<b>2. Diện tích rừng khoanh nuôi</b>	<b>Ha</b>	-	-	-
<b>3. Diện tích rừng được chăm sóc</b>	<b>Ha</b>	<b>1.755,9</b>	<b>1.766,0</b>	<b>100,58</b>
<b>4. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ</b>	<b>Ha</b>	-	-	
<b>5. Sản lượng gỗ khai thác</b>	<b>M<sup>3</sup></b>	<b>643,5</b>	<b>455,3</b>	<b>70,75</b>
<b>6. Cháy rừng, chặt phá rừng</b>				
Số vụ	Vụ	2	-	0,00
Diện tích bị cháy, bị chặt phá	Ha	2	-	0,00
<b>C. THỦY SẢN</b>				
<b>1. Diện tích nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Ha</b>	<b>24,2</b>	<b>23,2</b>	<b>96,11</b>
<b>2. Sản lượng thủy sản</b>	<b>Tấn</b>	<b>33,4</b>	<b>31,2</b>	<b>93,56</b>
Sản lượng khai thác	"	3,4	3,5	103,85
Cá	"	2,8	2,9	104,73
Tôm	"	0,0		
Thủy sản khác	"	0,6	0,6	100,00
Sản lượng nuôi trồng	"	30,0	27,7	92,40
Cá	"	30,0	27,7	92,40

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm trước năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo so với năm trước (%)</b>
Tôm	"	-	-	-
Thủy sản khác	"	-	-	-
<b>V. GIÁO DỤC-Y TẾ</b>				
<b>A. GIÁO DỤC</b>				
<b>1. Số trường mầm non đầu năm học</b>	<b>Trường</b>	<b>18,0</b>	<b>19,0</b>	<b>105,56</b>
<b>2. Số lớp mầm non đầu năm học</b>	<b>Lớp</b>	<b>220,0</b>	<b>227,0</b>	<b>103,18</b>
<b>3. Số giáo viên mầm non đầu năm học</b>	<b>Người</b>	<b>611,0</b>	<b>620,0</b>	<b>101,47</b>
<b>4. Số học sinh mầm non đầu năm học</b>	<b>Cháu</b>	<b>7.179,0</b>	<b>6.848,0</b>	<b>95,39</b>
<b>5. Số trường phổ thông đầu năm học</b>	<b>Trường</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>100,00</b>
Tiểu học	"	11	11	100,00
Trung học cơ sở	"	8	8	100,00
Phổ thông cơ sở	"	1	1	100,00
<b>6. Số lớp học đầu năm học</b>	<b>Lớp</b>	<b>418</b>	<b>431</b>	<b>103,11</b>
Tiểu học	"	256	265	103,52
Trung học cơ sở	"	162	166	102,47
<b>7. Số giáo viên phổ thông đầu năm học</b>	<b>Người</b>	<b>730</b>	<b>758</b>	<b>103,84</b>
Tiểu học	"	399	424	106,27
Trung học cơ sở	"	331	334	100,91
<b>8. Số học sinh phổ thông đầu năm học</b>	<b>Người</b>	<b>16.450</b>	<b>17.419</b>	<b>105,89</b>
Tiểu học	"	9.892	10.621	107,37
Trung học cơ sở	"	6.558	6.798	103,66
<b>B. Y TẾ</b>				
<b>1. Số cơ sở y tế</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>100,00</b>
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	"	1	1	100,00
Trạm y tế xã, phường	"	8	8	100,00
<b>2. Số giường bệnh</b>	<b>Giường</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>100,00</b>
Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	"	5	5	100,00
Trạm y tế xã, phường	"	24	24	100,00
<b>3. Số cán bộ ngành y</b>	<b>Người</b>	<b>88</b>	<b>87</b>	<b>98,86</b>
Bác sĩ	"	17	19	111,76
Y sĩ	"	26	24	92,31
Hộ sinh	"	6	7	116,67
Điều dưỡng	"	13	13	100,00

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm trước năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo so với năm trước (%)</b>
Kỹ thuật viên	"	4	4	100,00
Khác	"	22	20	90,91
<b>4. Số cán bộ ngành dược</b>	<b>Người</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>100,00</b>
Dược sĩ	"	2	2	100,00
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	"	3	3	100,00
Dược tá	"	-	-	-
Kỹ thuật viên dược	"	-	-	-
Khác	"	-	-	-
<b>5. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ</b>	<b>%</b>	<b>87,5</b>	<b>87,5</b>	<b>100,00</b>
<b>6. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế</b>	<b>%</b>	<b>87,5</b>	<b>87,5</b>	<b>100,00</b>
<b>7. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin</b>	<b>%</b>	<b>107</b>	<b>97</b>	<b>90,86</b>
<b>8. Số người nghiện ma tuý có hồ sơ quản lý</b>	<b>Người</b>	<b>265</b>	<b>284</b>	<b>107,17</b>
<b>9. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma tuý</b>	<b>Xã/phường</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS</b>	<b>Người</b>			<b>#DIV/0!</b>
Số người nhiễm HIV	"	10	6	<b>60</b>
Số bệnh nhân AIDS	"	10	6	60,00
Số người chết do AIDS	"	10	3	30,00
<b>VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI</b>				
<b>1. Tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá</b>	<b>%</b>	<b>98,9</b>	<b>98,9</b>	<b>100,00</b>
<b>2. Tổng số xã</b>	<b>Xã</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>100,00</b>
Xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3	3	100,00
Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	2	2	100,00
Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	0	0	
<b>3. Tỷ lệ hộ nghèo</b>	<b>%</b>	<b>0,18</b>	<b>0,26</b>	<b>144,44</b>
<b>4. Tai nạn giao thông</b>				
Số vụ tai nạn	Vụ	8	6	75,00
Số người chết	Người	7	8	114,29
Số người bị thương	Người	6	2	33,33
<b>5. Số vụ cháy, nổ</b>	<b>Vụ</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>25,00</b>
Số người chết	Người	-	-	
Số người bị thương	Người	-	-	

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Năm trước năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo</b>	<b>Năm báo cáo so với năm trước (%)</b>
Giá trị thiệt hại	Tr.đồng	87,0	420,0	482,76
<b>6. Thiên tai</b>				
Số vụ	Vụ	-	-	-
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-
Giá trị thiệt hại	Tr.đồng	-	-	-

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
  - VP Thành ủy ;
  - VP UBND TP;
  - Phòng Kinh tế;
  - Phòng TC-KH;
  - Lưu CCTK.
- } Báo cáo

**CHI CỤC TRƯỞNG**

**Lương Thị Vân Anh**